

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND


TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		689,281,713,180	986,331,140,503
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	102,009,050,500	127,198,595,697
1.	Tiền	111		42,609,050,500	36,668,390,198
2.	Các khoản tương đương tiền	112		59,400,000,000	90,530,205,499
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62,005,057,180	98,793,128,068
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		287,396,250	287,396,250
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	61,717,660,930	98,505,731,818
III.	Các khoản phải thu	130		307,651,538,083	558,956,761,750
1.	Phải thu khách hàng	131	7	273,644,787,320	521,910,946,898
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	40,085,774,579	36,419,012,514
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		900,000,000	900,000,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	26,877,257,263	33,447,997,460
7.	DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,047,551,994)	(33,914,565,425)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191,270,915	193,370,303
IV.	Hàng tồn kho	140		204,523,541,749	189,440,754,564
1.	Hàng tồn kho	141	10	208,358,310,869	194,581,490,733
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,834,769,120)	(5,140,736,169)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,092,525,668	11,941,900,424
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,640,422,120	4,804,361,466
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,399,096,686	6,098,470,917
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	1,017,614,549	1,039,068,041
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		35,392,313	
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		284,919,405,063	255,619,278,327
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		15,445,487,140	12,147,556,564
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		15,343,741,940	8,330,535,680
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	101,745,200	3,817,020,884
II.	Tài sản cố định	220		101,422,432,980	108,168,815,969
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	63,388,323,414	69,408,695,855
	- Nguyên giá	222		191,221,406,341	192,687,957,163
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127,833,082,927)	(123,279,261,308)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	38,034,109,566	38,760,120,114
	- Nguyên giá	228		46,228,427,733	46,488,915,331
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(8,194,318,167)	(7,728,795,217)
III.	Bất động sản đầu tư	230		8,937,290,031	9,416,551,983
	- Nguyên giá	231		37,747,597,125	37,747,597,125
	- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(28,810,307,094)	(28,331,045,142)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		41,461,266,694	36,129,786,391
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	41,461,266,694	36,129,786,391
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		99,167,687,426	66,169,124,585
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	23,846,960,416	1,491,178,546
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	44,529,457,011	46,560,696,277
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	29,621,270,000	29,915,290,000
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(510,000,001)	(14,015,410,714)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,680,000,000	2,217,370,476
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		18,485,240,792	23,587,442,836
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		12,842,959,126	14,933,312,680
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,537,061,666	8,654,130,156
4.	Tài sản dài hạn khác	268		105,220,000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		974,201,118,243	1,241,950,418,830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		333,921,674,364	589,399,356,950
I.	Nợ ngắn hạn	310		293,908,668,442	563,433,705,460
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	18	141,720,152,397	368,482,413,970
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	30,085,109,037	29,577,773,201
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	20	5,370,064,177	7,299,205,725
4.	Phải trả người lao động	314		10,136,130,687	11,312,181,998
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20,035,794,445	8,607,086,815
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		339,452,500	655,720,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	28,456,961,785	36,529,289,936
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	53,927,121,384	80,446,595,912
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		90,610,000	16,418,922,994
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,747,272,030	4,104,514,910
II.	Nợ dài hạn	330		40,013,005,922	25,965,651,489
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		3,497,356,796	3,497,356,796
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	72,775,000	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		11,951,801,083	11,567,829,280
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15,000,000,000	
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9,491,073,043	10,900,465,413
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		640,279,443,879	652,551,061,881
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	639,919,443,879	637,388,174,881
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,064,952,952)	(13,168,376,473)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(19,974,146,692)	(20,110,700,745)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		59,962,754,715	60,334,783,182
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26,619,705	26,619,705
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		30,944,240,589	19,652,211,623
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,669,465,748	12,890,318,326
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,274,774,841	6,761,893,297
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		25	144,024,928,513	152,653,637,589
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		360,000,000	15,162,887,000
1.	Nguồn kinh phí	422		360,000,000	15,162,887,000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		974,201,118,243	1,241,950,418,830


Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng


Bùi Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	TK	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019		Lũy kế từ đầu năm	
					Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	I		2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	01		312,304,479,705	432,923,649,590	818,592,122,298	1,114,275,296,268
2.	Các khoản giảm trừ	512	03		1,648,945,255	9,658,108,403	22,254,777,553	16,646,055,649
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	26	310,655,534,450	423,265,541,187	796,337,344,745	1,097,629,240,619
4.	Giá vốn hàng bán	632	11	27	266,054,472,313	369,695,733,293	618,417,619,661	938,327,748,251
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20		44,601,062,137	53,569,807,894	177,919,725,084	159,301,492,368
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	515	21	28	4,638,802,786	6,091,460,306	33,492,683,697	20,986,156,924
7.	Chi phí tài chính	635	22	29	803,625,996	5,004,811,377	5,009,148,817	10,161,588,886
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		467,586,903	371,303,825	2,885,513,513	3,447,808,850
8.	Phản lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	459			(3,700,195,438)	-	(3,700,195,438)	-
9.	Chi phí bán hàng	641	24		23,896,903,286	27,582,349,595	100,672,571,567	82,054,552,720
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	25		6,051,117,306	16,313,108,121	61,985,101,856	61,948,408,194
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30		14,788,022,897	10,760,999,107	40,045,391,103	26,123,099,492
12.	Thu nhập khác	711	31		14,054,101,240	1,148,179,872	15,445,631,630	2,545,969,730
13.	Chi phí khác	811	32		22,308,278	180,577,139	263,933,173	879,719,610
14.	Lợi nhuận khác		40	30	14,031,792,962	967,602,733	15,181,698,457	1,666,250,120
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50		28,819,815,859	11,728,601,840	55,227,089,560	27,789,349,612
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,211	51	31	2,150,800,278	2,668,241,725	5,942,338,652	5,556,573,768
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		782,536,556	(777,598,508)	2,785,825,137	(777,598,508)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60		25,886,479,026	9,837,958,623	46,498,925,772	23,010,374,352
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ				18,160,480,105	8,270,040,160	27,813,551,492	11,387,181,993
18.1	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát				7,725,998,921	1,567,918,463	18,685,374,280	11,623,192,359
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	900	70					



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Bùi Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	1,242,142,607,020	1,378,300,964,821
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(914,007,721,845)	(1,072,639,976,058)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(54,942,764,886)	(62,783,581,594)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(3,613,722,226)	(5,589,676,081)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(6,565,061,867)	(6,070,435,368)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	52,712,570,593	54,150,852,652
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(133,102,392,889)	(206,735,701,676)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	182,623,513,900	78,632,446,696
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,701,836,825)	(111,550,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20,314,755,913	20,239,192,357
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm CC nợ của đơn vị khác	23	(68,047,197,720)	(90,842,043,863)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	69,575,516,210	122,724,452,535
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23,270,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,325,853	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,859,666,279	28,567,579,739
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	(1,266,770,290)	80,577,630,768
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	33	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay		78,614,243,494	127,075,943,204
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(282,317,234,376)	(295,769,517,123)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(5,270,000,000)	(10,184,480,000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,818,612,814)	(22,833,264,448)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(225,791,603,696)	(201,711,318,367)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(44,434,860,086)	(42,501,240,903)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	146,444,958,985	179,505,867,766
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,048,399)	193,968,834
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	102,009,050,500	137,198,595,697



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Bùi Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là Viettronics (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 05 ngày 04/12/2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động theo đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 là 88 người (tại ngày 01/01/2019 là 88 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức;
2. Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà;
3. Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình;
4. Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà;
5. Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp;
6. Công ty Cổ phần Công trình Viettronics;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các công ty liên doanh, liên kết do Tổng Công ty đầu tư vốn;
- Các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Danh sách công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Số TT tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1. Công ty Cổ phần Điện tử Thủ TP. HCM		97.01%	97.01%	97.01%
2. Công ty Cổ phần Điện tử Bình TP. HCM		51.00%	51.00%	51.00%
3. Công ty Cổ phần Điện tử Tân TP. HCM		55.54%	55.54%	55.54%
4. Công ty Cổ phần Điện tử Biên TP. HCM		51.00%	51.00%	51.00%
5. Công ty CP Vieitronics Công nghệ Hà Nội		91.86%	91.86%	91.86%
6. Công ty CP CT Viettronics Hà Nội		65.00%	65.00%	65.00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Tại ngày 31/12/2019 chưa có cơ sở để Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên không trình bày giá trị hợp lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; chi phí trả trước tiền thuê văn phòng; chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng và phần vốn góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông và điều lệ Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,519,845,585	2,084,177,289
Tiền gửi ngân hàng	41,089,204,915	34,584,212,909
Các khoản tương đương tiền	59,400,000,000	90,530,205,499
Tổng cộng	102,009,050,500	127,198,595,697

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	287,396,250	287,396,250	287,396,250	287,396,250
Các khoản cho vay trên 3 tháng	61,717,660,930	61,717,660,930	98,505,731,818	98,505,731,818
Tổng cộng	62,005,057,180	62,005,057,180	98,793,128,068	98,793,128,068

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-		9,107,137,513	(1,914,970,962)
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	20,834,387,266	(40,231,954)	29,166,156,524	(40,231,954)
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	5,098,100,493	(8,983,598,101)	6,413,268,275	(8,983,598,101)
Công ty CP Viettronics Tân Bình	34,122,316,311	(1,281,465,636)	238,781,610,361	(1,281,465,636)
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	5,880,474,621	(5,965,306,101)	6,010,561,160	(5,965,306,101)
Công ty CP công trình Viettronics	19,274,739,475	(587,070,283)	26,555,535,141	(587,070,283)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	5,333,476,049	(2,736,213,396)	5,721,543,672	(2,736,213,396)
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	183,101,293,105	(2,339,343,961)	200,155,134,252	(15,654,897,714)
Tổng cộng	273,644,787,320	(21,933,229,432)	521,910,946,898	(37,163,754,147)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Trả trước tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-		988,712,033	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	11,009,542,078		11,923,137,895	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-		-	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	14,594,258,579		7,269,439,973	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	276,917,165		555,292,045	
Công ty CP công trình Viettronics	235,537,000		1,590,944,660	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,849,094,432		2,932,924,663	
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	11,120,425,325	(4,854,351,000)	11,158,561,245	(4,854,351,000)
Tổng cộng	40,085,774,579	(4,854,351,000)	36,419,012,514	(4,854,351,000)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	12,206,857	-	3,545,274,599	
Phải thu về cổ phần hóa	189,000,000	-		
Thu từ CBCNV đất long An	2,694,230,000	-	2,694,230,000	
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2,570,029,600	(2,570,029,600)	2,570,029,600	(2,570,029,600)
Cty TNHH Kiến Quang	2,200,000,000	(2,200,000,000)	2,200,000,000	(2,200,000,000)
Cty CP tập đoàn Tecco	-	-	1,949,158,918	(1,949,158,918)
Công ty TNHH kỹ thuật TICO	1,949,158,918	(1,949,158,918)	931,367,889	
Cty CP Viettronics Đồng Đa	-	-	1,508,127,600	
Tạm ứng	5,076,429,288	-	9,798,004,379	(493,630,926)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81,893,145	-	450,216,872	
Phải thu khác	9,996,311,882	(231,346,388)	5,693,590,030	(370,064,787)
Tổng cộng	26,877,257,263	(9,058,532,479)	33,447,997,460	(9,690,881,804)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	8,402,181,545	
Nguyên liệu, vật liệu	17,143,639,892	(109,012,484)	28,658,881,962	
Công cụ, dụng cụ	110,930,588	-	237,641,126	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65,060,118,257	(305,837,252)	36,061,576,678	
Thành phẩm	67,297,684,440	(2,337,648,380)	79,933,495,260	(1,897,004,123)
Hàng hóa	58,745,937,692	(395,999,965)	40,875,709,811	(3,243,732,046)
Hàng gửi đi bán	-	-	412,004,351	
Tổng cộng	208,358,310,869	(3,148,498,081)	194,581,490,733	(5,140,736,169)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	129,132,454,764	21,050,452,758	39,969,585,492	2,535,464,149	192,687,957,163
Mua trong kỳ	421,562,750			186,337,075	607,899,825
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ	1,410,695,903	135,089,818	528,664,926		2,074,450,647
Tại ngày 31/12/2019	<u>128,143,321,611</u>	<u>20,915,362,940</u>	<u>39,440,920,566</u>	<u>2,721,801,224</u>	<u>191,221,406,341</u>
GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KÈ					
Tại ngày 01/01/2019	(74,861,824,725)	(15,884,962,112)	(30,033,676,989)	(2,498,797,482)	(123,279,261,308)
Khấu hao trong kỳ	(3,843,359,915)	(1,422,354,476)	(933,624,409)	(66,324,477)	(6,265,663,277)
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ	1,183,176,732		528,664,926		1,711,841,658
Tại ngày 31/12/2019	<u>(77,522,007,908)</u>	<u>(17,307,316,588)</u>	<u>(30,438,636,472)</u>	<u>(2,565,121,959)</u>	<u>(127,833,082,927)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	<u>54,270,630,039</u>	<u>5,165,490,646</u>	<u>9,935,908,503</u>	<u>36,666,667</u>	<u>69,408,695,855</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>50,621,313,703</u>	<u>3,608,046,352</u>	<u>9,002,284,094</u>	<u>156,679,265</u>	<u>63,388,323,414</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Số dư ngày 01/01/2019	44,160,962,666	1,486,637,952	841,314,713	46,488,915,331
- Mua trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	(260,487,598)			(260,487,598)
- Số dư ngày 31/12/2019	<u>43,900,475,068</u>	<u>1,486,637,952</u>	<u>841,314,713</u>	<u>46,228,427,733</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÈ				
- Số dư ngày 01/01/2019	(5,742,293,405)	(1,560,812,109)	(425,689,703)	(7,728,795,217)
- Khấu hao trong năm	(609,000,552)	(117,009,996)		(726,010,548)
- Giảm khác	260,487,598			260,487,598
- Số dư ngày 31/12/2019	<u>(6,090,806,359)</u>	<u>(1,677,822,105)</u>	<u>(425,689,703)</u>	<u>(8,194,318,167)</u>
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2019	<u>38,418,669,261</u>	<u>(74,174,157)</u>	<u>415,625,010</u>	<u>38,760,120,114</u>
- Tại ngày 31/12/2019	<u>37,809,668,709</u>	<u>(191,184,153)</u>	<u>415,625,010</u>	<u>38,034,109,566</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Mua sắm TSCĐ			-	
Chi phí Xây cơ bản dở dang	41,461,266,694	-	36,129,786,391	36,129,786,391
Dự án điện tim	-	-	15,082,768,554	15,082,768,554
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,609,043,636	-	4,552,348,182	4,552,348,182
Dự án VTB Green Building	9,124,124,755	-	9,124,124,755	9,124,124,755
Dự án Xây dựng Cát Lái	23,369,024,179	-	1,899,043,091	1,899,043,091
Dự án 21 Đông Các	-	-	1,220,277,685	1,220,277,685
Công trình Trường Cao đẳng Viettronics	-	-	621,809,578	621,809,578
Các công trình khác	4,359,074,124	-	3,629,414,546	3,629,414,546
Tổng cộng	41,461,266,694	-	36,129,786,391	36,129,786,391

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DANH, LIÊN KẾT

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	trích dự phòng	Giá gốc	trích dự phòng
<i>Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh</i>	<i>48,047,291,415</i>	<i>(1,276,595,137)</i>	<i>48,347,291,415</i>	<i>(1,276,595,137)</i>
Công ty Cổ phần Viettronimex	16,549,744,635		16,549,744,635	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,899,978,051		2,899,978,051	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	1,045,905,632		1,045,905,632	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	23,120,065,811		23,120,065,811	
Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	1,800,000,000		1,800,000,000	
Công ty CP Belco Hà Nội	845,002,149		845,002,149	
Công ty CP Cơ điện tử Viettronics			300,000,000	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Cty CP thương mại Dịch vụ Bình Minh	510,000,000	(510,000,000)	510,000,000	(510,000,000)
Cộng	48,047,291,415	(1,786,595,137)	48,347,291,415	(1,786,595,137)
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>29,621,270,000</i>	<i>(12,907,990,640)</i>	<i>29,915,290,000</i>	<i>(12,907,990,640)</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn công thương	29,621,270,000	(12,907,990,640)	29,621,270,000	(12,907,990,640)
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	0		294,020,000	
Đầu tư dài hạn khác				
Tổng cộng	29,621,270,000	(12,907,990,640)	29,915,290,000	(12,907,990,640)

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, CÔNG TY KHÁC TIẾP THEO

		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%
Cty CP Belco Hà Nội	Hà Nội	38.00%	38.00%

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-	-	1,847,271,973	1,847,271,973
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	1,076,834,397	1,076,834,397	1,851,927,352	1,851,927,352
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-	-	-	-
Công ty CP Viettronics Tân Bình	18,012,768,872	18,012,768,872	207,080,349,895	207,080,349,895
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	10,000,000	10,000,000	13,962,000	13,962,000
Công ty CP công trình Viettronics	11,448,227,716	11,448,227,716	16,536,178,782	16,536,178,782
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	10,518,717,812	10,518,717,812	11,573,277,718	11,573,277,718
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	100,653,603,600	100,653,603,600	129,579,446,250	129,579,446,250
Tổng cộng	141,720,152,397	141,720,152,397	368,482,413,970	368,482,413,970

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-	-	2,400,000	2,400,000
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	2,956,690,216	2,956,690,216	3,016,197,803	3,016,197,803
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	243,271,523	243,271,523	-	-
Công ty CP Viettronics Tân Bình	21,226,381,226	21,226,381,226	21,108,343,066	21,108,343,066
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	180,122,101	180,122,101	216,451,141	216,451,141
Công ty CP công trình Viettronics	275,034,851	275,034,851	3,062,955,369	3,062,955,369
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	1,248,783,811	1,248,783,811	1,163,276,098	1,163,276,098
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	3,954,825,309	3,954,825,309	1,008,149,724	1,008,149,724
Tổng cộng	30,085,109,037	30,085,109,037	29,577,773,201	29,577,773,201

20. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2019
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	3,124,518,861	33,735,588,961	35,327,638,139	1,532,469,683
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,689,745,453	2,689,745,453	-
Thuế TNDN	2,901,144,470	2,971,409,123	3,310,690,311	2,561,863,282
Thuế thu nhập cá nhân	784,373,043	1,222,477,981	1,717,561,673	289,289,351
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	489,169,351	2,814,498,864	2,317,226,354	986,441,861
Thuế khác	-	63,725,778	63,725,778	-
Tổng cộng	7,299,205,725	43,497,446,160	45,426,587,708	5,370,064,177

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả khác tại	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	0	0	8,211,727,012	8,211,727,012
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	22,411,891,606	22,411,891,606	22,036,368,235	22,036,368,235
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	0	0	0	0
Công ty CP Viettronics Tân Bình	625,087,078	625,087,078	222,247,224	222,247,224
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	510,214,446	510,214,446	512,659,886	512,659,886
Công ty CP công trình Viettronics	394,649,865	394,649,865	369,777,235	369,777,235
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	85,081,735	85,081,735	70,025,691	70,025,691
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	4,430,037,055	4,430,037,055	5,106,484,653	5,106,484,653
Tổng cộng	28,456,961,785	28,456,961,785	36,529,289,936	36,529,289,936

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2019
Vay NH TMCP An Bình	600,000,000	900,000,000	3,287,000,000	2,987,000,000
Vay NH TMCP ngoại thương VN	5,967,263,335	5,967,263,335	9,988,832,150	9,988,832,150
Vay NH TMCP công thương VN	32,500,000,000	95,219,048,000	62,719,048,000	
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN	7,446,358,050	51,910,101,697	107,360,507,410	62,896,763,763
Vay ngắn hạn cá nhân	7,413,499,999	4,528,500,000	1,689,000,000	4,573,999,999
Tổng cộng	53,927,121,384	158,524,913,032	185,044,387,560	80,446,595,912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	Cổ phiếu ký quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ sắp xếp DN	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2018	438,000,000,000	(13,866,848,473)	(20,110,700,745)	60,334,783,182	26,619,705	-	37,165,465,020	501,549,318,689
Lợi nhuận trong năm							7,382,603,752	7,382,603,752
Tặng khác							3,012,000,710	3,012,000,710
Phân phối lợi nhuận							(25,499,483,256)	(25,499,483,256)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(3,599,483,256)	(3,599,483,256)
Chia cổ tức		698,472,000					(21,900,000,000)	(21,900,000,000)
Giảm khác							(2,408,374,603)	(1,709,902,603)
Số dư tại ngày 31/12/2018	438,000,000,000	(13,168,376,473)	(20,110,700,745)	60,334,783,182	26,619,705	-	19,652,211,623	484,734,537,292
Lợi nhuận trong năm							27,813,551,492	27,813,551,492
Tặng khác							(4,174,064,798)	(4,174,064,798)
Phân phối lợi nhuận							(3,029,476,580)	(3,029,476,580)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
Chia cổ tức		103,423,521	136,554,053	(372,028,467)			(9,317,981,147)	(9,450,032,040)
Giảm khác							30,944,240,590	495,894,515,366
Số dư tại ngày 31/12/2019	438,000,000,000	(13,064,952,952)	(19,974,146,692)	59,962,754,715	26,619,705	-	30,944,240,590	495,894,515,366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103351 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/12/2017. Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,308,600,000	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,691,400,000	5,269,140	12.03%
Tổng cộng	438,000,000,000	43,800,000	100.00%

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	310,655,534,450	432,923,649,590
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	304,072,871,478	432,669,738,815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,582,662,972	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	
Doanh thu hoạt động xây dựng	-	
Doanh thu bán vật tư	-	243,142,742
Doanh thu bán phế liệu	-	10,768,033
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	9,658,108,403
<i>Trong đó</i>	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	9,560,315,429
- Hàng bán bị trả lại	-	97,792,974
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	310,655,534,450	423,265,541,187

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	266,054,472,313	369,613,788,803
Giá vốn bán vật tư	498,123,770	81,944,490
Tổng cộng	266,054,472,313	369,695,733,293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4,015,686,549	2,931,212,534
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	214,200,000
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	623,116,237	2,493,191,997
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	452,855,775
Tổng cộng	4,638,802,786	6,091,460,306

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	787,227,499	1,568,763,336
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	16,398,497	1,473,446,444
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá CK KD	-	1,758,875,418
Chi phí tài chính khác	-	203,726,179
Tổng cộng	803,625,996	5,004,811,377



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Bùi Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020